

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013

Bình Dương, tháng 07 năm 2013



CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu Phố 1B - Phường An Phú - Thị Xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương

Tel: 0650 3 791 038

Fax: 0650 3 791 037

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02 – 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 21

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	30/06/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150)	100		402,731,552,953	364,303,959,721
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10,675,150,885	9,117,013,689
1. Tiền	111	V.01	10,675,150,885	9,117,013,689
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		187,022,518,009	136,671,140,379
1. Phải thu khách hàng	131		158,576,005,442	119,134,703,443
2. Trả trước cho người bán	132		39,277,049,591	27,409,234,728
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1,275,144,921	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	1,386,573,102	2,307,214,848
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(13,492,255,047)	(12,180,012,640)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	198,029,403,464	193,022,624,268
1. Hàng tồn kho	141		198,643,492,680	193,636,713,484
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(614,089,216)	(614,089,216)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,004,480,595	25,493,181,385
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		92,521,128	227,747,780
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,813,452,136	17,813,273,996
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		381,932,367	315,949,255
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,716,574,964	7,136,210,354
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		244,525,882,120	256,618,568,354
II. Tài sản cố định	220		203,860,358,741	213,104,952,540
1. TSCĐ hữu hình	221	V.04	166,716,610,390	177,360,959,784
- Nguyên giá	222		321,184,400,114	321,172,172,841
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(154,467,789,724)	(143,811,213,057)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.05	14,351,067,701	14,564,395,499
- Nguyên giá	228		17,333,443,200	17,333,443,200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,982,375,499)	(2,769,047,701)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.06	22,792,680,650	21,179,597,257
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8,400,000,000	8,400,000,000
4. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn	259		(8,400,000,000)	(8,400,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		40,665,523,379	43,513,615,814
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	249,356,393	341,495,528
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4,479,306,741	4,479,306,741
3. Tài sản dài hạn khác	268		109,467,404	109,467,404
4. Lợi thế thương mại			35,827,392,841	38,583,346,141
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		647,257,435,073	620,922,528,075

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	30/06/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		200,161,073,347	174,551,611,780
I. Nợ ngắn hạn	310		199,501,073,347	172,006,247,280
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	117,217,327,638	112,191,274,083
2. Phải trả người bán	312		39,971,697,171	20,054,017,155
3. Người mua trả tiền trước	313		6,592,388,629	2,226,493,814
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	19,414,163,560	26,669,292,680
5. Phải trả người lao động	315		3,091,024,665	2,690,314,726
6. Chi phí phải trả	316	V.11	1,215,550,162	1,347,051,191
7. Phải trả nội bộ	317		1,275,144,921	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	7,433,677,914	3,314,004,604
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3,290,098,687	3,513,799,027
II. Nợ dài hạn	330		660,000,000	2,545,364,500
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	660,000,000	2,545,364,500
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		447,096,361,726	446,370,916,295
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	447,096,361,726	446,370,916,295
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		343,982,220,000	343,982,220,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		72,198,102,374	72,198,102,374
3. Cổ phiếu quỹ	413		(13,458,213)	(13,458,213)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,150,742,318	4,975,083,403
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,409,882,479	4,234,223,564
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4,409,882,479	4,234,223,564
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16,958,990,289	16,760,521,603
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		647,257,435,073	620,922,528,075

Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng



NGUYỄN NGỌC LIÊN



NGUYỄN NGỌC LIÊN SHIN YOUNG SIK



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	108,516,272,660	113,210,820,542	150,087,584,722	187,453,427,184
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		271,863,457	113,247,915	355,763,678	494,668,786
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		108,244,409,203	113,097,572,627	149,731,821,044	186,958,758,398
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	81,805,137,919	94,664,947,464	115,287,746,832	154,192,006,223
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		26,439,271,284	18,432,625,163	34,444,074,212	32,766,752,175
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	1,865,875,547	195,357,242	1,919,353,520	268,789,511
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	4,114,208,220	5,242,632,571	6,987,457,479	9,177,919,319
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,240,869,023	4,805,686,426	6,099,851,170	8,665,503,578
8. Chi phí bán hàng	24		6,906,515,278	6,135,069,340	10,738,715,610	11,013,358,388
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,254,295,735	5,890,593,402	12,543,952,221	11,218,426,425
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		10,030,127,598	1,359,687,092	6,093,302,422	1,625,837,554
11. Thu nhập khác	31		13,136,848	4,277,210	13,359,556	11,304,944
12. Chi phí khác	32		1,142,836,853	31,685,168	1,974,733,150	44,919,514
13. Lợi nhuận khác (40=31-31)	40		(1,129,700,005)	(27,407,958)	(1,961,373,594)	(33,614,570)
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8,900,427,593	1,332,279,134	4,131,928,828	1,592,222,984
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,099,242,033	509,016,667	2,099,242,033	509,016,667
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60		6,801,185,560	823,262,468	2,032,686,795	1,083,206,318

Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu



NGUYỄN NGỌC LIÊN

Kế toán trưởng



NGUYỄN NGỌC LIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE



Tổng Giám đốc

SHIN YOUNG SIK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I Lợi nhuận trước thuế		-	4,131,928,828	1,592,222,984
Điều chỉnh các khoản			18,278,065,988	19,121,590,205
- Khấu hao tài sản cố định	02		10,869,904,465	10,539,004,373
- Các khoản dự phòng	03		1,312,242,407	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		-	7,547,648
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12,108,443)	(15,396,576)
- Chi phí lãi vay	06		6,108,027,559	8,590,434,760
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		22,409,994,816	20,713,813,189
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(40,210,521,804)	(34,675,700,188)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5,006,779,196)	(15,792,829,985)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp)	11		27,035,966,482	30,849,400,764
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,983,319,087	3,087,719,872
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6,108,027,559)	(8,197,434,760)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		4,098,604,538	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(789,019,987)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5,202,556,364	(4,804,051,095)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1 Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(1,673,810,324)	-
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS DH khác	22		-	-
3 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12,108,443	15,396,576
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,661,701,881)	15,396,576
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2 Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33		110,425,547,119	129,261,509,424
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(112,408,264,406)	(121,125,896,432)
5 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,982,717,287)	8,135,612,992
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1,558,137,196	3,346,958,473
Tiền nhận về từ hợp nhất kinh doanh			-	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9,117,013,689	3,347,536,174
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	8,842,813
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	10,675,150,885	6,703,337,460

Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2013


CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng


NGUYỄN NGỌC LIÊN


NGUYỄN NGỌC LIÊN


SHIN YOUNG SIK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mirae, tên giao dịch là Mirae Joint Stock Company (gọi tắt là "Công ty") được thành lập với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2001 theo Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000152 ngày 06/7/2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp. Giấy chứng nhận đầu tư này thay thế Giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15 tháng 11 năm 2001.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Nghiệp vụ này tạo ra khoản lợi thế thương mại với số tiền là 55.119.065.948 đồng được ghi nhận tại khoản mục chi phí trả trước dài hạn và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Ngày 26/01/2010, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty. Ngày 06/11/2012, Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ do phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chần gòn, nguyên phụ liệu và máy móc cho ngành công nghiệp may mặc.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chần gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may;
- Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo, máy thêu;
- Sản xuất đệm lò xo;
- Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013

(tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 203/2009/TT - BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013

(tiếp theo)

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 41
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	5 - 8

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình tại Công ty bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Phần mềm kế toán	5
Quyền sử dụng đất	40

4. Chi phí trả trước dài hạn:

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

5. Lợi thế thương mại:

Lợi thế thương mại được phát sinh từ việc mua doanh nghiệp. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013

(tiếp theo)

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại. Cuối kỳ kế toán, khi lập Báo cáo tài chính, giá trị thực tế của cổ phiếu quỹ được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh trên Bảng cân đối kế toán bằng cách ghi số âm (...).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, phí bảo lãnh, phí chuyển tiền và chi phí khác.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

10.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận khi bàn giao thành phẩm cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013

(tiếp theo)

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

10.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

10.3. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động (năm 2001) và theo tỷ lệ 25% cho những năm tiếp theo. Theo Giấy chứng nhận đầu tư, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2004) và được miễn 50% trong 5 năm tiếp theo. Theo kết quả kiểm tra quyết toán thuế của Cơ quan thuế đến năm tài chính 2008, chế độ hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đã thay đổi, theo đó năm 2008 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và theo đó Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% bắt đầu từ năm 2009.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.4. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013
(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1,042,636,109	504,823,896
Tiền gửi ngân hàng	9,212,514,776	8,612,189,793
VND	1,444,800,610	3,690,117,348
Ngân hàng Công thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	860,336,095	1,529,480,912
Ngân hàng NN&PTNT - KCN Sóng Thần	402,387,916	916,679,472
Korea Exchange Bank - Chi nhánh Hà Nội	2,200,023	2,200,023
Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	9,707,852	9,809,680
Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh KCN Bình Dương	47,328,815	31,402,322
Ngân hàng VCB - TP. HCM	27,539,541	27,325,101
Ngân hàng Phương Nam - PGD ĐBP	24,836,624	24,836,624
Ngân hàng Bán Việt- HCM	1,000,000	1,000,000
Ngân hàng Sài Gòn- Hà Nội	1,152,881	1,199,077
Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	3,240,082	(92,456)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hưng Yên - 0591001606002	54,833,224	1,136,039,036
Ngân hàng Sacombank Hưng Yên	1,500,000	1,500,000
Ngân hàng Ngoại hối Hàn Quốc	2,000,571	2,000,571
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
Công ty chứng khoán Đông Á	6,736,986	6,736,986
USD	7,759,771,124	4,914,130,507
Ngân hàng Công thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	103,493,253	22,481,865
Ngân hàng NN&PTNT - KCN Sóng Thần	1,864,863,733	1,764,417,612
Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	10,562,787	10,749,074
Ngân hàng Phương Nam - PGD ĐBP	28,617,086	28,617,086
Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh KCN Bình Dương	1,359,748	13,192,963
Ngân hàng Sài Gòn- Hà Nội	91,030,153	46,548,585
Ngân hàng NN&PTNT - Mỹ Hào		
Korea Exchange Bank - Chi nhánh Hà Nội	11,921,123	11,743,407
Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh Hưng yên	3,692,210,101	2,984,404,328
Ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Hưng yên	1,955,713,140	31,975,587
EURO	7,943,042	7,941,938
Ngân hàng Ngoại Thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	7,943,042	7,941,938
Tiền đang chuyển	420,000,000	-
Tổng cộng	10,675,150,885	9,117,013,689

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013
(tiếp theo)

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khác	1,386,573,102	2,307,214,848
Văn phòng Luật Sư Nguyễn Thành Vàng	142,281,637	102,391,480
Mr Kim Chul Soo		952,170,000
Chi cục hải quan Hưng Yên	246,700,646	246,700,646
KNN Việt Nam Co., Ltd	61,836,003	61,836,003
Nguyễn Hách	568,800,000	568,800,000
Các khoản phải thu khác	366,954,816	375,316,719
Tổng cộng	1,386,573,102	2,307,214,848

3. Hàng tồn kho

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	2,878,904,020
Nguyên vật liệu tồn kho	37,199,663,648	39,889,430,380
Công cụ, dụng cụ	199,341,855	199,341,855
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	140,057,016,981	132,005,509,314
Thành phẩm tồn kho	21,187,470,196	18,663,527,915
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(614,089,216)	(614,089,216)
Tổng cộng	198,029,403,464	193,022,624,268

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013
(tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

4. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 01/01/2013	37,013,531,446	273,452,768,163	7,868,928,713	1,612,647,116	1,224,297,403	321,172,172,841
- Mua trong năm	-	-	-	12,227,273	-	12,227,273
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Số dư ngày 30/06/2013	37,013,531,446	273,452,768,163	7,868,928,713	1,624,874,389	1,224,297,403	321,184,400,114
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 01/01/2013	11,304,794,583	126,580,853,839	3,836,940,570	1,394,937,903	693,686,161	143,811,213,056
- Khấu hao trong năm	909,312,486	9,143,050,977	457,518,595	87,292,012	59,402,598	10,656,576,668
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Số dư ngày 30/06/2013	12,214,107,069	135,723,904,816	4,294,459,165	1,482,229,915	753,088,759	154,467,789,724
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2013	25,708,736,863	146,871,914,324	4,031,988,143	217,709,213	530,611,242	177,360,959,785
- Tại ngày 30/06/2013	24,799,424,377	137,728,863,347	3,574,469,548	142,644,474	471,208,644	166,716,610,390

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013
(tiếp theo)

5. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
- Số dư ngày 01/01/2013	17,236,000,000	97,443,200	17,333,443,200
- Mua trong năm	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
- Số dư ngày 30/06/2013	17,236,000,000	97,443,200	17,333,443,200
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư ngày 01/01/2013	2,700,645,205	68,402,496	2,769,047,701
- Khấu hao trong năm	208,234,878	5,092,920	213,327,798
- Tăng khác	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
- Số dư ngày 30/06/2013	2,908,880,083	73,495,416	2,982,375,499
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2013	14,535,354,795	29,040,704	14,564,395,499
- Tại ngày 30/06/2013	14,327,119,917	23,947,784	14,351,067,701

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí lắp ráp máy chài gòn bông	22,792,680,650	20,411,440,000
Chi phí lắp đặt máy		768,157,257
Tổng cộng	22,792,680,650	21,179,597,257

7. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Hà Nội (Hafi)	7,140,000,000	7,140,000,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Ellisha	1,260,000,000	1,260,000,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(8,400,000,000)	(8,400,000,000)
Tổng cộng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013
(tiếp theo)

8. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	249,356,393	341,495,528
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-
Chi phí khác	-	-
Tổng cộng	249,356,393	341,495,528

9. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	113,387,101,638	108,210,545,083
Ngân hàng Công thương - chi nhánh Bình Dương - VND (*)	33,970,766,053	34,046,059,676
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần - VND	9,072,000,018	9,000,000,010
Ngân hàng Công thương - chi nhánh Bình Dương - USD (*)	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần - USD (**)	-	-
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương-CN Hưng Yên	35,670,115,100	59,699,285,397
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương-CN Hưng Yên (USD)	24,144,971,661	-
Ngân hàng Techcombank-CN Hưng Yên	3,929,248,806	1,665,200,000
Vay khác	6,600,000,000	3,800,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	3,830,226,000	3,980,729,000
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần (VND)	1,626,000,000	1,700,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần (USD)	2,039,226,000	2,010,729,000
Ngân hàng Sài Gòn- Hà Nội	80,000,000	120,000,000
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương-CN Hưng Yên	85,000,000	150,000,000
Tổng cộng	117,217,327,638	112,191,274,083

(*) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 12.071/HĐTD.HM ngày 01/08/2012 được vay bằng VND hoặc USD nhưng tổng mức dư nợ quy đổi không vượt quá 39.000.000.000 VND. Thời hạn trả nợ của mỗi khoản vay là 6 tháng.

(**) Là khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Khu Công nghiệp Sóng Thần theo Hợp đồng tín dụng số 5590-LAV-201100352 với hạn mức tín dụng là 14.000.000.000 VND được sử dụng cho mục đích mua nguyên vật liệu.

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2013	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2013
<i>Văn phòng Công ty</i>				
Thuế GTGT hàng nội địa	3,731,465,312	4,612,509,477	4,149,936,557	4,194,038,232
Thuế GTGT hàng xuất kh	-	1,421,545,254	1,421,545,254	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013
(tiếp theo)

Thuế Xuất nhập khẩu	(315,949,255)	40,445,831	106,428,943	(381,932,367)
Thuế TNDN	5,368,093,818	-	-	5,368,093,818
Thuế thu nhập cá nhân	224,473,639	314,502,443	216,716,324	322,259,758
Thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà	315,949,255			381,932,367
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà	9,324,032,769			9,884,391,808
<i>Chi nhánh Hưng Yên</i>				
Thuế GTGT hàng nội địa	201,602,224	875,204,760	875,204,760	201,602,224
Thuế GTGT hàng xuất kh	3,885,095,240	1,769,834,105	5,654,929,345	-
Thuế Xuất nhập khẩu	844,493,456	707,111,105	542,113,524	1,009,491,037
Thuế TNDN	9,232,760,334	2,099,242,033	4,098,604,538	7,233,397,829
Thuế thu nhập cá nhân	255,580,310	288,626,827	109,012,008	435,195,129
Thuế khác	2,925,728,348	1,111,310,691	3,982,877,039	54,162,000
Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà	-			-
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà	17,345,259,912			8,933,848,219

11. Chi phí phải trả

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phí vận chuyển trong nước	334,428,438	113,336,191
Tiền điện	210,209,860	38,854,442
Thương tháng 13	498,000,000	578,340,250
Trích trước chi phí kiểm toán	148,500,000	396,000,000
Phải trả khác	24,411,864	220,520,308
Phải trả công nhân viên	-	
Tổng cộng	1,215,550,162	1,347,051,191

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Vốn chủ sở hữu

12.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2012	324,511,870,000	72,198,102,374	(5,078,213)	33,229,814,361	4,778,230,657	4,037,370,818	4,037,370,818	442,787,680,815
Tăng vốn trong kỳ	19,470,350,000	-	-	-	-	-	-	19,470,350,000
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	3,513,178,305	-	-	-	3,513,178,305
Tăng khác	-	-	(8,380,000)	9,032,947,399	-	-	-	9,024,567,399
Phân phối quỹ trong năm	-	-	-	-	196,852,746	196,852,746	196,852,746	590,558,238
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(29,015,418,462)	-	-	-	(29,015,418,462)
Điều chỉnh chênh lệch	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2012	343,982,220,000	72,198,102,374	(13,458,213)	16,760,521,603	4,975,083,403	4,234,223,564	4,234,223,564	446,370,916,295
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	2,032,686,795	-	-	-	2,032,686,795
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ trong năm	-	-	-	(1,238,294,576)	175,658,915	175,658,915	175,658,915	(711,317,831)
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(595,923,533)	-	-	-	(595,923,533)
Số dư ngày 30/06/2013	343,982,220,000	72,198,102,374	(13,458,213)	16,958,990,289	5,150,742,318	4,409,882,479	4,409,882,479	447,096,361,726

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013
(tiếp theo)

12.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Mirae Fiber Technology Co., LTD	23,364,132,000	58,961,580,000
Shin Young Sik	31,087,812,000	74,018,170,000
Lim Jeong Yul	6,050,216,000	17,107,410,000
Các cổ đông khác	283,480,060,000	193,895,060,000
Tổng cộng	343,982,220,000	343,982,220,000

12.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	343,982,220,000	324,511,870,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	343,982,220,000	324,511,870,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

12.4 Cổ phiếu

	30/06/2013
	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34,398,222
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	34,396,788
Số lượng cổ phiếu phổ thông	34,396,788
Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,434
Số lượng cổ phiếu phổ thông	1,434
Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34,395,354
Số lượng cổ phiếu phổ thông	34,395,354
Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013
(tiếp theo)

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội tỉnh Bình Dương	187,102,617	34,324,033
Mr. Shin Young Sik	4,632,165,429	1,137,432,736
Bảo hiểm xã hội Hưng Yên	381,084,589	260,720,064
Công ty Cổ phần Mirae	1,308,000,000	948,000,000
Công ty CP Siêu Việt	890,376,322	890,376,322
Đối tượng khác	34,948,957	43,151,449
Tổng cộng	7,433,677,914	3,314,004,604

14. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần - VND (*)	450,000,000	1,300,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần - USD (*)	-	1,005,364,500
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương-CN Hưng Yên	150,000,000	150,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	60,000,000	90,000,000
Tổng cộng	660,000,000	2,545,364,500

(*) Là các khoản vay dài hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Sóng Thần có tổng hạn mức là 9.260.000.000 VND và 483.000 USD. Khoản vay được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 8 tháng 7 năm 2009 đến ngày 28 tháng 5 năm 2014.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm Padding	77,833,741,295	78,303,599,185
Doanh thu bán thành phẩm Quilting	24,466,392,699	22,846,889,246
Doanh thu bán thành phẩm Bedding	3,142,113,362	2,908,769,340
Doanh thu bán thành phẩm Nệm lò xo	1,292,219,013	2,110,913,482
Doanh thu bán máy móc	(181,818,182)	3,827,810,000
Doanh thu khác	1,691,761,016	3,099,591,374
Tổng cộng	108,244,409,203	113,097,572,627

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013
(tiếp theo)

16. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012 VND
Giá vốn thành phẩm Padding	58,234,185,932	69,994,023,673
Giá vốn thành phẩm Quilting	18,317,986,586	17,416,605,544
Giá vốn thành phẩm Bedding	2,302,946,231	2,250,529,212
Giá vốn thành phẩm nệm lò xo	1,471,289,049	2,360,560,663
Giá vốn máy móc	-	652,506,242
Giá vốn khác	1,478,730,121	1,990,722,130
Tổng cộng	81,805,137,919	94,664,947,464
	-	-

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4,418,303	7,408,237
Doanh thu tài chính khác	1,861,457,244	187,949,005
Tổng cộng	1,865,875,547	195,357,242
	-	-

18. Chi phí tài chính

	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012 VND
Chi phí lãi vay	3,240,869,023	2,007,007,851
Chi phí tài chính khác	873,339,197	3,235,624,720
Tổng cộng	4,114,208,220	5,242,632,571
	-	0

VII. Những thông tin khác**1. Thông tin về các bên liên quan****1.1. Giao dịch với các bên liên quan**

	Quan hệ với Công ty	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012 VND
Doanh thu		4,498,620,799	112,096,296
Mirae Fiber Technology Co., LTD	Cổ đông	4,498,620,799	112,096,296
Mua hàng		4,607,128,606	21,075,553,278
Mirae Fiber Technology co., ltd	Cổ đông	4,607,128,606	21,075,553,278

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013
(tiếp theo)

1.2. Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	30/06/2013	01/01/2013
		VND	VND
Các khoản phải thu		76,573,855,991	132,539,474,523
<i>Phải thu khách hàng</i>		<i>42,204,093,281</i>	<i>89,617,040,496</i>
Mirae Fiber Technology Co., LTD	Cổ đồng	42,204,093,281	89,617,040,496
<i>Trả trước người bán</i>		<i>34,369,762,710</i>	<i>42,922,434,027</i>
Mirae Fiber Technology co., ltd	Cổ đồng	34,369,762,710	42,922,434,027

2. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2012 đến 30/06/2012 đã được kiểm toán bởi Chi Nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA)

3. Giải trình báo cáo lỗ

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Quý II năm 2013: Lợi nhuận sau thuế TNDN là 6.801.185.560 đồng, tăng 5.977.923.092 đồng (tương đương 726%), nguyên nhân là do trong Quý II năm 2013 chi phí đầu vào của Công ty như chi phí nguyên vật liệu, nhân công, lãi vay giảm so với Quý II năm 2012.

Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Tổng Giám đốc


NGUYỄN NGỌC LIÊN


NGUYỄN NGỌC LIÊN


Shin Young Sik